

# LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT

---

Tiếng Việt là ngôn ngữ của người Việt và là ngôn ngữ chính thức của Việt Nam. Trong lịch sử Việt Nam đã có ba loại văn tự được dùng để ghi chép tiếng Việt là chữ Hán, chữ Nôm, và chữ quốc ngữ. Chữ Hán và chữ Nôm là văn tự ngữ tố, mỗi chữ Hán và chữ Nôm biểu thị một hoặc một số âm tiết. Chữ quốc ngữ đã bắt đầu được sử dụng chính thức tại Việt Nam vào đầu thế kỷ XX.

*Các dạng chữ viết tiếng Việt từng được sử dụng trong lịch sử*

## Chữ Hán

Vai trò của chữ Hán để ghi chép tiếng Việt chủ yếu là ghi lại các yếu tố Hán–Việt có trong văn bản Nôm, ngoài ra, chữ Hán cũng là thành tố quan trọng để tạo ra chữ Nôm.

Từ đầu công nguyên đến thế kỷ X, Việt Nam chịu sự đô hộ của phong kiến Trung Hoa, chữ Hán và tiếng Hán được giới quan lại cai trị áp đặt sử dụng. Theo Đào Duy Anh thì nước Việt bắt đầu có Hán học khi viên Thái thú Sĩ Nhiếp (137–226) đã dạy dân Việt thi thư. Trong khoảng thời gian hơn một ngàn năm, hầu hết các bài văn khắc trên tấm bia đều bằng chữ Hán.

Có ý kiến cho rằng chữ Hán đã hiện diện ở Việt Nam từ trước Công nguyên, dựa trên suy diễn về dấu khắc được coi là chữ trên một con dao găm. Tuy nhiên đó là lúc chữ Hán chưa hình thành, và trên các trống đồng Đông Sơn có thời kỳ 700 TCN–100 SCN thì hiện diện "các chữ của người Việt cổ" chưa được minh giải, và chưa có tư liệu xác định vào thời kỳ trước Công nguyên cư dân Việt cổ đã sử dụng chữ.

Từ sau thế kỷ thứ X, tuy Việt Nam giành được độc lập tự chủ, nhưng chữ Hán và tiếng Hán vẫn tiếp tục là một phương tiện chính trong việc ghi chép và trước tác. Đến cuối thế kỷ 19 – đầu thế kỷ 20 thì bị thay thế bởi chữ Quốc ngữ. Nền khoa bảng Việt Nam dùng chữ Hán chấm dứt ở kỳ thi cuối cùng năm 1919.

## Chữ Nôm

Dù chữ Hán có sức sống mạnh mẽ đến đâu chẳng nữa, một văn tự "ngoại lai" không thể nào đáp ứng, và thậm chí được cho là "bất lực" trước đòi hỏi, yêu cầu của việc trực tiếp ghi chép hoặc diễn đạt lời ăn tiếng nói cùng tâm tư, suy nghĩ, và tình cảm của người Việt, khiến chữ Nôm ra đời để bù đắp vào chỗ mà chữ Hán chưa đáp ứng được.

Chữ Nôm là một loại văn tự xây dựng trên cơ sở đường nét, thành tố, và phương thức cấu tạo của chữ Hán để ghi chép từ Việt và tiếng Việt. Quá trình hình thành chữ Nôm có thể chia thành hai giai đoạn:

Giai đoạn đầu, tạm gọi là giai đoạn "đồng hóa chữ Hán", tức là dùng chữ Hán để phiên âm các từ Việt thường là tên người, tên vật, tên đất, cây cỏ chim muông, đồ vật... xuất hiện lẻ tẻ trong văn bản Hán. Những từ chữ Nôm này xuất hiện vào thế kỷ đầu sau Công nguyên (đặc biệt rõ nét nhất vào thế kỷ thứ 6).

Giai đoạn sau: Ở giai đoạn này, bên cạnh việc tiếp tục dùng chữ Hán để phiên âm từ tiếng Việt, đã xuất hiện những chữ Nôm tự tạo theo một số nguyên tắc nhất định. Loại chữ Nôm tự tạo này, sau phát triển theo hướng ghi âm, nhằm ghi chép ngày một sát hơn, đúng hơn với tiếng Việt. Từ thời Lý thế kỷ thứ XI đến đời Trần thế kỷ XIV thì hệ thống chữ Nôm mới thực sự hoàn chỉnh. Theo sử sách đến nay còn ghi lại được một số tác phẩm đã được viết bằng chữ Nôm như đời Trần có cuốn Thiên Tông Bản Hạnh. Đến thế kỷ 18–19 chữ Nôm đã phát triển tới mức cao, át cả địa vị chữ Hán. Các tác phẩm như hịch Tây Sơn, Khoa thi hương dưới thời Quang Trung (1789) đã có bài thi làm bằng chữ Nôm. Truyện Kiều của Nguyễn Du cũng được viết bằng chữ Nôm là những ví dụ.

Chữ Hán và chữ Nôm có những khác nhau cơ bản về lịch sử ra đời, mục đích sử dụng và mỗi chữ có bản sắc riêng về văn hóa...

## **Chữ Quốc ngữ**

Chữ Quốc ngữ là bộ chữ hiện dùng để ghi tiếng Việt dựa trên các bảng chữ cái của nhóm ngôn ngữ Rôman với nền tảng là ký tự La-tinh.

Việc chế tác chữ quốc ngữ Việt Nam là một công việc tập thể của nhiều linh mục dòng Tên người Châu Âu. Trong công việc này có sự hợp tác tích cực và hiệu quả của nhiều người Việt Nam, trước hết là các thầy giảng Việt Nam (giúp việc cho các linh mục người Âu). Alexandre De Rhodes đã có công lớn trong việc góp phần sửa sang và hoàn chỉnh bộ chữ Quốc Ngữ. Đặc biệt là ông đã dùng bộ chữ ấy để biên soạn và tổ chức in ấn lần đầu tiên cuốn Từ điển Việt–Bồ Đào Nha–Latin (trong đó có phần về ngữ pháp tiếng Việt) và cuốn Phép giảng tám ngày. Xét về góc độ ngôn ngữ thì cuốn điển giảng vẫn tất về tiếng An Nam hay tiếng đàng ngoài (in chung trong từ điển) có thể được xem như công trình đầu tiên khảo cứu về ngữ pháp; còn cuốn Phép giảng tám ngày có thể được coi như tác phẩm văn xuôi đầu tiên viết bằng chữ Quốc Ngữ, sử dụng lời văn tiếng nói bình dân hàng ngày của người Việt Nam thế kỷ 17.

Tuy chữ Quốc ngữ của Alexandre De Rhodes năm 1651 trong cuốn từ điển Việt–Bồ–La đã khá hoàn chỉnh nhưng cũng phải chờ đến từ điển Việt–Bồ–La xuất bản năm 1772, tức là 121 năm sau, với những cải cách quan trọng của Pigneau de Behaine thì chữ Quốc ngữ mới có diện mạo giống như hệ thống hiện nay.

Sự kiện đánh dấu vị thế chữ Quốc ngữ là khi người Pháp hoàn thành xâm chiếm Nam Kỳ vào cuối thế kỷ 19. Ngày 22 tháng 2 năm 1869 Phó Đề đốc Marie Gustave Hector Ohier ký nghị định bắt buộc dùng chữ Quốc ngữ thay thế chữ Nho trong các công văn ở Nam Kỳ. Nghị định 82 do Thống đốc Nam Kỳ Lafont ký ngày 06/04/1878 cũng đề ra mốc hẹn trong bốn năm (tức năm 1882) thì phải chuyển hẳn sang chữ Quốc ngữ. Sang thế kỷ 20 thì chính phủ Đông Pháp mở rộng chính sách dùng chữ Quốc ngữ, giao cho Nha Học chính giảng dạy ở Bắc Kỳ từ năm 1910.

Việc cổ động cho học "chữ Quốc ngữ" ở toàn cõi nước Việt gắn với các phong trào cải cách trong giai đoạn 1890–1910 như Hội Trí Tri, phong trào Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa Thục, và ngành báo chí mới hình thành, đã thừa nhận và cổ vũ học "chữ Quốc ngữ", coi là phương tiện thuận lợi cho học hành nâng cao dân trí.

Theo tư liệu trong "Lễ kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập Hội Truyền bá Quốc ngữ (25/5/1938)" do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức ngày 25/5/2008, thì Hội ra đời ngày 25/5/1938, đến ngày 29/7/1938 Thống sứ Bắc Kỳ công nhận sự hợp pháp của Hội. Đó là dấu mốc chắc chắn cho vị thế "chữ Quốc ngữ".

Tiếng Việt hiện nay có 6 thanh điệu: ngang, huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng và tương đối khó phát âm đối với những người mà tiếng Việt không phải là tiếng mẹ đẻ. Ngày nay do sử dụng ký tự La-tinh (a, b, c...) của chữ Quốc ngữ, việc giao tiếp ngôn ngữ trên internet trở nên dễ dàng hơn so với các bộ chữ tượng hình như chữ Nôm, chữ Hán...

## Dự thảo "Quốc âm tân tự" cho tiếng Việt

Quốc âm tân tự (chữ Hán: 國音新字) là một loại chữ viết biểu âm. Tên gọi "Quốc âm tân tự" có nghĩa mặt chữ là chữ quốc âm mới (quốc âm là tên gọi cũ của tiếng Việt). Hiện còn hai bản viết tay cổ (mỗi bản có bốn tờ) của cùng một văn bản có tên là Quốc âm tân tự (國音新字) viết về loại chữ này đang được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam. Trong văn bản Quốc âm tân tự không có thông tin cho biết ngày tháng năm cụ thể tác phẩm này được viết ra. Căn cứ vào việc trong lời tựa của tác phẩm chữ "華" (hoa) trong tên gọi "中華" (Trung Hoa) đã được tị huý bằng cách bỏ không viết nét cuối của chữ này (nét sổ) thì có thể đoán rằng văn bản này được viết dưới thời vua Thiệu Trị (Mẹ vua Thiệu Trị tên là "Hò Thị Hoa" 胡氏華). Cuối lời tựa của văn bản có dòng chữ "五星聚斗南城居士阮子書" (Ngũ Tinh Tụ Đẩu Nam thành cư sĩ Nguyễn tử Thư). Qua dòng chữ này có thể biết rằng tác giả của Quốc âm tân tự là một cư sĩ mang họ Nguyễn (阮) ở thành Nam Định (南定) có biệt hiệu là Ngũ Tinh Tụ Đẩu (五星聚斗).

Quốc âm tân tự có 22 "cán tự" 幹字 và 110 "chi tự" 枝字. Cán tự được dùng để ghi phụ âm đầu, chi tự dùng để ghi vần. Mỗi cán tự đều được đặt tên bằng một từ mang vần "ông" có phụ âm đầu là phụ âm đầu mà cán tự đó biểu thị, ví dụ như cán tự biểu thị phụ âm "đ" được

đặt tên là "đông". Quốc âm tân tự không phân biệt "d" và "gi" như chữ quốc ngữ. Có một cán tự được dùng để ghi phụ âm đầu /ʔ/, cán tự này được đặt tên là "ông".

Tác giả của Quốc âm tân tự đã dùng bốn nét bút là ngang (一), sổ (丨), chấm (丶), phẩy (丿) (nét phẩy còn có biến thể là "㇇") để tạo nên các cán tự và chi tự. Không phải chữ đơn nào cũng có đủ bốn nét bút kể, có những chữ đơn chỉ có chứa hai hoặc ba nét bút nhưng dù một chữ đơn có bao nhiêu nét bút thì tổng số nét, không phân biệt loại nét bút, trong chữ đơn đó đều là bốn.

Quốc âm tân tự sử dụng cách phân chia thanh điệu truyền thống, thanh điệu được chia thành bốn loại là "bình" 平, "thượng" 上, "khứ" 去, "nhập" 入. Mỗi loại lại được chia ra thành hai bậc "âm" 陰 và "dương" 陽. Tổng cộng có tám thanh là:

↻ "Âm bình" 陰平: là thanh ngang theo cách gọi ngày nay.

↻ "Dương bình" 陽平: là thanh huyền theo cách gọi ngày nay.

↻ "Âm thượng" 陰上: là thanh hỏi theo cách gọi ngày nay.

↻ "Dương thượng" 陽上: là thanh ngã theo cách gọi ngày nay.

↻ "Âm khứ" 陰去: là thanh sắc ở các từ mà khi viết bằng chữ quốc ngữ không kết thúc bằng một trong bốn chữ "c", "ch", "p", "t".

↻ "Dương khứ" 陽去: là thanh nặng ở các từ mà khi viết bằng chữ quốc ngữ không kết thúc bằng một trong bốn chữ "c", "ch", "p", "t".

↻ "Âm nhập" 陰入: là thanh sắc ở các từ mà khi viết bằng chữ quốc ngữ kết thúc bằng một trong bốn chữ "c", "ch", "p", "t".

↻ "Dương nhập" 陽入: là thanh nặng ở các từ mà khi viết bằng chữ quốc ngữ kết thúc bằng một trong bốn chữ "c", "ch", "p", "t".

Các thanh thuộc bậc âm được ghi bằng một dấu nhỏ hình nửa vòng tròn, các thanh thuộc bậc dương được ghi bằng một dấu nhỏ hình vòng tròn. Để biểu thị thanh bình dấu thanh được đặt bên cạnh "chân trái" của chữ, với thanh thượng dấu thanh được đặt bên cạnh "vai trái" của chữ, với thanh khứ dấu thanh được đặt bên cạnh "vai phải" của chữ, với thanh nhập dấu thanh được đặt bên cạnh "chân phải" của chữ.

Các quan điểm về sự tồn tại của một loại chữ viết tiếng Việt không thuộc loại hình văn tự Hán vào thời cổ đại

Trong sách Thanh Hoá quan phong (清化觀風) do Vương Duy Trinh (王維楨) biên soạn năm Thành Thái (成泰) thứ 15 (Tây lịch năm 1903) có chép lại "một khúc ca" "tiếng châu" bằng "chữ châu" được chú âm đọc và dịch sang tiếng Việt bằng chữ Nôm kèm theo danh sách 35 "Man mẫu tự" (蠻母字, nghĩa là chữ cái của người Man) cũng được chú âm đọc bằng chữ Nôm. Sách nói về "chữ châu" như sau (nguyên văn bằng chữ Nôm, đoạn trích dưới đây đã được phiên âm sang chữ quốc ngữ):

"Tỉnh Thanh Hoá (清化) một châu quan (州關) có chữ là lối chữ thập châu (十州) đó. Người ta thường nói rằng nước ta không có chữ, tôi nghĩ rằng không phải thập châu vốn là đất nước ta, trên châu còn có chữ lẽ nào mà dưới chợ lại không. Lối chữ châu (州) là lối chữ nước ta đó. Nay xem chữ châu với chữ Xiêm (暹), chữ Lào (牢), chữ Mãn (滿) cùng với chữ Lang Sa (浪沙) tuy rằng viết dọc viết ngang có khác dạng cũng là một lối chữ loan hoang khoa đầu (鸞凰蝌蚪) đời xưa. Trung Quốc từ người Lý Tư (李斯) đời nhà Tần (秦) trở về sau hay có người thay đổi làm lối khác, mà nước ta nội thuộc kể đã nghìn dư năm, từ vua Sĩ vương dạy lấy chữ Trung Quốc mà lối chữ nước ta bỏ đi hết. Thập châu bởi là nơi biên viễn cho nên lối chữ ấy hãy còn."

Một số người đã cho thứ chữ châu được nói đến trong Thanh Hoá quan phong là chữ Việt cổ. Kỳ thực chữ châu trong Thanh Hoá quan phong là một trong tám dạng chữ viết của người Thái, cải biên từ chữ Phạn, lưu hành ở vùng núi Thanh Hóa, Nghệ An.

Cuối thế kỷ 20 đầu thế kỷ 21 một người tên là Đỗ Văn Xuyên tự nhận là tìm ra và giải mã được "chữ Việt cổ", nêu trong cuốn sách "Cuộc hành trình đi tìm chữ Việt cổ" ra mắt tháng 1/2013. Theo đó Trung tâm UNESCO Nghiên cứu Bảo tồn Chữ Việt Cổ đã giới thiệu là:

"Ngay từ trước Công nguyên, người Việt đã có chữ tượng thanh – loại chữ ghép chữ cái thành từ". Điều này được thể hiện trên các di chỉ khảo cổ đồ gốm, đồ đồng của thời kỳ Đông Sơn như: lưỡi cày, đặc biệt là trống đồng... cùng các hình vẽ, chữ viết trên đá cổ Sa Pa, Xín Mần, Pá Màng... theo một hệ thống nhất quán, tất cả đều thể hiện đó là những chữ viết cổ từ thời kỳ tiền văn tự, phát triển, và hoàn thiện dần thành bộ chữ Khoa Đẩu. Đây là loại chữ lưu truyền từ thời Vua Hùng, có hình dáng như những con nòng nọc.

Tuy nhiên học giả khác thì cho rằng cái gọi là "chữ Việt cổ" của ông Đỗ Văn Xuyên thực chất cũng chính là loại chữ Thái đã được nhắc đến trong Thanh Hoá quan phong, Đỗ Văn Xuyên đã cố gò ép để loại chữ Thái này có thể dùng để ghi tiếng Việt được.

## Chỉ dẫn

Bãi đá cổ Nậm Dân, cùng với bãi đá cổ Sa Pa, bãi đá Tả Phìn (Lào Cai), đều ở vùng ranh giới của vương quốc Đại Lý với nước Việt hồi năm 950–1100. Phân bố, sự tương tự phong

cách tạo hình và mô típ đề tài của các hình ở các bài đã gợi ý về liên quan đến thời kỳ lịch sử đó.

**Wikipedia**

*DAN VAN MAGAZINE*

*Email: danvanmagazin@gmail.com*

*Germany, February 10, 2026.*

*– Coordinator of the Vietnamese Language Forum,*

*– Head of the Forum.*

**LY TRUNG TIN**



## VIETNAMESE LANGUAGE

Vietnamese is the language of the Vietnamese people and the official language of Vietnam. Historically, three writing systems have been used to record the Vietnamese language: Chinese characters, Nom characters, and the Quốc ngữ script. Chinese characters and Nom characters are morpheme scripts, each representing one or more syllables. The Quốc ngữ script began to be officially used in Vietnam in the early 20th century.

### *Forms of Vietnamese writing systems used throughout history*

#### **Chinese characters**

The role of Chinese characters in recording the Vietnamese language was primarily to record the Sino–Vietnamese elements in Nom texts; in addition, Chinese characters were also an important component in creating the Nom script.

From the beginning of the Common Era to the 10th century, Vietnam was under the domination of feudal China, and the use of Chinese characters and the Chinese language was imposed by the ruling officials. According to Dao Duy Anh, the study of Chinese characters began in Vietnam when the governor Si Nhiep (137–226) taught the Vietnamese people calligraphy and literature. For over a thousand years, most of the inscriptions on steles were written in Chinese characters.

Some argue that Chinese characters were present in Vietnam before the Common Era, based on the inference of markings believed to be characters on a dagger. However, that was before the formation of Chinese characters, and the Dong Son bronze drums dating from 700 BC to 100 AD contain "ancient Vietnamese characters" that have not been deciphered. There is no conclusive evidence that ancient Vietnamese people used characters before the Common Era.

After the 10th century, although Vietnam gained independence, Chinese characters and the Chinese language continued to be a primary means of recording and writing. By the end of the 19th and beginning of the 20th centuries, it was replaced by the Quốc ngữ script. The Vietnamese examination system using Chinese characters ended with the last examination in 1919.

#### **Nom Script**

No matter how powerful the Chinese script was, an "foreign" script could not meet, and was even considered "powerless," the demands and requirements of directly recording or

expressing the spoken language, thoughts, and feelings of the Vietnamese people. Therefore, Nom script was created to fill the void left by the Chinese script.

Nom script is a type of script built on the strokes, components, and structural methods of Chinese characters to record Vietnamese words and the Vietnamese language. The formation process of Nom script can be divided into two stages:

The first stage, tentatively called the "assimilation of Chinese characters" stage, involved using Chinese characters to transcribe Vietnamese words, often names of people, objects, places, plants, birds, things, etc., that appeared sporadically in Chinese texts. These Nom words appeared in the first century AD (especially prominent in the 6th century).

Later stage: In this period, besides continuing to use Chinese characters to transcribe Vietnamese words, self-created Nôm characters appeared according to certain principles. These self-created Nôm characters later developed in the direction of phonetic transcription, aiming to record Vietnamese more accurately and precisely. From the Lý dynasty in the 11th century to the Trần dynasty in the 14th century, the Nôm character system was truly complete. Historical records still preserve some works written in Nôm characters, such as the Thiên Tông Bản Hạnh from the Trần dynasty. By the 18th and 19th centuries, Nôm characters had developed to a high level, surpassing the status of Chinese characters. Works such as the Tây Sơn proclamation and the imperial examinations under Quang Trung (1789) included examinations written in Nôm characters. Nguyễn Du's Truyện Kiều, also written in Nôm characters, are examples.

Chinese characters and Nôm characters have fundamental differences in their origins, purposes of use, and each possesses its own unique cultural identity...

## **Vietnamese Script**

The Vietnamese script is the current writing system used to write the Vietnamese language, based on the alphabets of the Romance language group with a Latin alphabet as its foundation.

The creation of the Vietnamese script was a collective effort of many European Jesuit priests. This work involved the active and effective cooperation of many Vietnamese people, primarily Vietnamese catechists (who assisted the European priests). Alexandre De Rhodes made a significant contribution to revising and perfecting the Vietnamese script. In particular, he used this script to compile and organize the first printing of the Vietnamese–Portuguese–Latin Dictionary (which included a section on Vietnamese grammar) and the book "Eight–Day Sermon." From a linguistic perspective, this concise commentary on the Annamese or Northern Vietnamese language (included in the dictionary) can be considered the first work of research on grammar; Furthermore, the book "Eight Days of Sermons" can

be considered the first prose work written in the Quốc Ngữ script, using the everyday spoken language of 17th-century Vietnamese people.

Although Alexandre De Rhodes' Quốc Ngữ script in his 1651 Vietnamese–Portuguese–Latin dictionary was quite complete, it was not until the Vietnamese–Portuguese–Latin dictionary published in 1772, 121 years later, with the important reforms of Pigneau de Behaine, that the Quốc Ngữ script took on the form it has today.

The event that marked the status of the Quốc Ngữ script was when the French completed their conquest of Cochinchina at the end of the 19th century. On February 22, 1869, Vice Admiral Marie Gustave Hector Ohier signed a decree mandating the use of Quốc Ngữ to replace Chinese characters in official documents in Cochinchina. Decree 82, signed by the Governor of Cochinchina, Lafont, on April 6, 1878, also set a deadline of four years (i.e., 1882) for a complete transition to the Quốc ngữ script. In the 20th century, the French Indochina government expanded the policy of using the Quốc ngữ script, entrusting the Department of Education with teaching it in Tonkin from 1910.

The promotion of learning the Quốc ngữ script throughout Vietnam was linked to reform movements during the period 1890–1910, such as the Tri Tri Society, the Duy Tan movement, the Dong Kinh Nghia Thuc school, and the newly formed press, which acknowledged and encouraged the learning of the Quốc ngữ script, considering it a convenient means for education and raising the intellectual level of the people.

According to documents from the "70th Anniversary Celebration of the Founding of the National Language Propagation Association (May 25, 1938)" organized by the Ministry of Education and Training on May 25, 2008, the Association was founded on May 25, 1938, and on July 29, 1938, the Governor–General of Tonkin recognized its legitimacy. This was a solid milestone for the status of the "national script."

The current Vietnamese language has six tones: level, falling, rising, questioning, glottal stop, and heavy, and is relatively difficult to pronounce for those whose mother tongue is not Vietnamese. Today, due to the use of Latin characters (a, b, c...) in the national script, language communication on the internet has become easier compared to pictographic scripts such as Nôm script or Chinese characters...

### **Draft "New National Script" for the Vietnamese Language**

The New National Script (Chinese: 國音新字) is a type of phonetic writing system. The name "New National Script" means the characters are a new national script (national script being the old name for the Vietnamese language). Currently, two ancient handwritten manuscripts (each with four pages) of the same text titled "New National Script" (國音新字) about this script are preserved at the Vietnam Institute of Han Nom Studies. The text of

the New National Script does not contain information indicating the specific date of its creation. Based on the fact that the character "華" (flower) in the title "中華" (China) was omitted from the preface by omitting the final stroke (the vertical stroke), it can be inferred that this text was written during the reign of Emperor Thiệu Trị (Emperor Thiệu Trị's mother was named "Hò Thị Hoa" 胡氏華). At the end of the preface is the line "五星聚斗南城居士阮子書" (Ngũ Tinh Tụ Đẩu Nam thành cư sĩ Nguyễn tử thư). This line suggests that the author of Quốc âm tân tự was a lay Buddhist with the surname Nguyễn (阮) from Nam Định (南定) and the pseudonym Ngũ Tinh Tụ Đẩu (五星聚斗).

The new Quốc âm chữ (Vietnamese alphabet) has 22 "căn tự" (幹字) and 110 "chi tự" (枝字). The "căn tự" is used to represent initial consonants, while the "chi tự" is used to represent syllables. Each "căn tự" is named after a word with the syllable "ông" whose initial consonant is the same as the initial consonant represented by that "căn tự." For example, the "căn tự" representing the consonant "đ" is named "đông." Unlike the Vietnamese alphabet, the new Quốc âm chữ does not distinguish between "d" and "gi." One "căn tự" is used to represent the initial consonant /ʔ/, and this "căn tự" is named "ông."

The author of the new Quốc âm chữ used four strokes: horizontal (一), vertical (丨), dot (丶), and comma (丿) (the comma also has a variant "㇇") to create the "căn tự" and "chi tự." Not every single character has all four strokes; some characters only contain two or three strokes. However, regardless of the number of strokes in a character, the total number of strokes, regardless of the type of stroke, is always four.

The new Quốc âm chữ (Vietnamese vernacular script) uses the traditional tonal classification system, dividing tones into four types: "level" 平, "rising" 上, "going" 去, and "entering" 入. Each type is further divided into two levels: "sound" 陰 and "rising" 陽. In total, there are eight tones:

↻ "Level tone" 陰平: the level tone as it is called today.

↻ "Round tone" 陽平: the falling tone as it is called today.

↻ "Rising tone" 陰上: the rising tone as it is called today.

↻ "Dương thượng" 陽上: This is the falling tone as it is called today.

↻ "Âm khứ" 陰去: This is the rising tone in words that, when written in the Vietnamese alphabet, do not end with one of the four letters "c", "ch", "p", or "t".

↻ "Dương khứ" 陽去: This is the falling tone in words that, when written in the Vietnamese alphabet, do not end with one of the four letters "c", "ch", "p", or "t".

↻ "Âm nhập" 陰入: This is the rising tone in words that, when written in the Vietnamese alphabet, end with one of the four letters "c", "ch", "p", or "t".

↻ "Dương nhập" 陽入: This is the falling tone in words that, when written in the Vietnamese alphabet, end with one of the four letters "c", "ch", "p", or "t".

Tones belonging to the negative scale are indicated by a small semicircle mark, while those belonging to the positive scale are indicated by a small circle mark. To indicate a level tone, the mark is placed next to the "left foot" of the character; for a rising tone, it is placed next to the "left shoulder" of the character; for a falling tone, it is placed next to the "right shoulder" of the character; and for a falling tone, it is placed next to the "right foot" of the character.

Views on the existence of a Vietnamese writing system not belonging to the Chinese script type in ancient times.

In the book Thanh Hoa Quan Phong (清化觀風) compiled by Vuong Duy Trinh (王維楨) in the 15th year of Thanh Thai (成泰) (1903 AD), there is a record of "a song" in the "Chau language" using "Chau script," with phonetic transcriptions and translations into Vietnamese using Nom script, along with a list of 35 "Man mẫu tự" (蠻母字, meaning the alphabet of the Man people), also with phonetic transcriptions using Nom script. The book speaks of "provincial script" as follows (original text in Nôm script, the excerpt below has been transcribed into Quốc ngữ script):

"Thanh Hoá Province (清化) is a prefecture (州關) with a script of the Ten Provinces (十州) style. People often say that our country has no script, but I think that the Ten Provinces are not originally our country; if there is a script in the prefecture, how could there not be one in the market? The provincial script (州) is our country's script. Now, looking at the provincial script with the Siamese (暹), Laotian (牢), Manchu (滿) and French (浪沙) scripts, although written vertically or horizontally with different forms, they are all the same ancient script of the imperial and ceremonial characters (鸞鳳蝌蚪). China, from Li Si (李斯) of the Qin Dynasty (秦) onwards, has often changed to other styles, and our country has been under Chinese rule for over a thousand years, From King Si Vuong's teachings, we adopted Chinese characters, abandoning our own writing system. The ten provinces, being border regions, still retain that writing system."

Some people have claimed that the "province script" mentioned in Thanh Hoa Quan Phong is ancient Vietnamese script. In reality, the "province script" in Thanh Hoa Quan Phong is one of eight forms of writing used by the Thai people, adapted from Sanskrit, and circulated in the mountainous regions of Thanh Hoa and Nghe An.

At the end of the 20th and beginning of the 21st centuries, a man named Do Van Xuyen claimed to have discovered and deciphered "ancient Vietnamese script," as stated in his book "The Journey to Find Ancient Vietnamese Script," published in January 2013. According to the UNESCO Center for Research and Preservation of Ancient Vietnamese Script, it was introduced as follows:

"Even before the Common Era, the Vietnamese people had phonetic script – a type of script that combines letters into words." This is evident in archaeological sites of pottery and bronze artifacts from the Dong Son period, such as plowshares, and especially bronze drums... along with drawings and writings on ancient stones in Sa Pa, Xin Man, Pa Mang... following a consistent system, all showing ancient writing from the pre-literate period, gradually developing and perfecting into the Khoa Dau script. This script has been passed down since the time of King Hung, with shapes resembling tadpoles.

However, other scholars argue that what Mr. Do Van Xuyen calls "ancient Vietnamese script" is actually the same Thai script mentioned in Thanh Hoa Quan Phong, and that Do Van Xuyen tried to force this Thai script to be used to write Vietnamese.

***Note:***

The Nam Dan ancient stone site, along with the Sa Pa ancient stone site and the Ta Phin stone site (Lao Cai), are all located in the border region between the Dali Kingdom and Vietnam during the years 950–1100. The distribution, stylistic similarities, and thematic motifs of the images found on the rock formations suggest a connection to that historical period.

## VIETNAMESISCHE SPRACHE

Vietnamesisch ist die Sprache des vietnamesischen Volkes und die Amtssprache Vietnams. Im Laufe der vietnamesischen Geschichte wurden drei Schriftsysteme zur Aufzeichnung der vietnamesischen Sprache verwendet: chinesische Schriftzeichen, Nom-Schriftzeichen und die Quốc-ngữ-Schrift. Chinesische Schriftzeichen und Nom-Schriftzeichen sind Morphemschriften, die jeweils eine oder mehrere Silben repräsentieren. Die Quốc-ngữ-Schrift wurde Anfang des 20. Jahrhunderts in Vietnam offiziell eingeführt.

### *Vietnamesische Schriftsysteme im Laufe der Geschichte*

#### **Chinesische Schriftzeichen**

Die Rolle der chinesischen Schriftzeichen bei der Aufzeichnung der vietnamesischen Sprache bestand primär darin, sino-vietnamesische Elemente in Nom-Texten festzuhalten; darüber hinaus waren chinesische Schriftzeichen auch ein wichtiger Bestandteil bei der Entwicklung der Nom-Schrift.

Vom Beginn unserer Zeitrechnung bis zum 10. Jahrhundert stand Vietnam unter der Herrschaft des feudalen Chinas, und die Verwendung chinesischer Schriftzeichen und der chinesischen Sprache wurde von den herrschenden Beamten durchgesetzt. Laut Dao Duy Anh begannen die Chinesischstudien in Vietnam, als Gouverneur Si Nhiep (137–226) die Vietnamesen in klassischer chinesischer Literatur unterwies. Über tausend Jahre lang waren die meisten Inschriften auf Stelen in chinesischen Schriftzeichen verfasst.

Manche argumentieren, dass chinesische Schriftzeichen bereits vor unserer Zeitrechnung in Vietnam existierten, basierend auf der Interpretation von Markierungen auf einem Dolch, die als Schriftzeichen gedeutet werden. Dies geschah jedoch vor der Entwicklung der chinesischen Schriftzeichen, und die Bronzetrumpeln von Dong Son aus der Zeit von 700 v. Chr. bis 100 n. Chr. enthalten "alte vietnamesische Schriftzeichen", die noch nicht entziffert wurden. Es gibt keine eindeutigen Beweise dafür, dass die alten Vietnamesen vor unserer Zeitrechnung Schriftzeichen verwendeten.

Ab dem 10. Jahrhundert, obwohl Vietnam unabhängig wurde, blieben chinesische Schriftzeichen und die chinesische Sprache ein primäres Mittel zur Aufzeichnung und Schrift. Ende des 19. und Anfang des 20. Jahrhunderts wurden sie durch das Quốc ngữ (vietnamesisches Alphabet) ersetzt. Das vietnamesische Prüfungssystem mit chinesischen Schriftzeichen endete mit der letzten Prüfung im Jahr 1919.

(WEITERE INFORMATIONEN IN DEN ANHÄNGEN)

## **Nom-Schrift**

So mächtig die chinesische Schrift auch war, eine "fremde" Schrift konnte den Anforderungen an die direkte Aufzeichnung und den Ausdruck der gesprochenen Sprache, Gedanken und Gefühle der Vietnamesen nicht gerecht werden und galt sogar als "kraftlos". Daher wurde die Nom-Schrift entwickelt, um die Lücke zu schließen, die die chinesische Schrift hinterlassen hatte. Die Nom-Schrift basiert auf den Strichen, Komponenten und Strukturmethoden chinesischer Schriftzeichen und dient der Aufzeichnung vietnamesischer Wörter und der vietnamesischen Sprache. Die Entstehung der Nom-Schrift lässt sich in zwei Phasen unterteilen:

In der ersten Phase, der sogenannten "Assimilationsphase chinesischer Schriftzeichen", wurden chinesische Schriftzeichen zur Transkription vietnamesischer Wörter verwendet. Dabei handelte es sich oft um Namen von Personen, Objekten, Orten, Pflanzen, Vögeln usw., die vereinzelt in chinesischen Texten vorkamen. Diese Nom-Wörter tauchten im 1. Jahrhundert n. Chr. auf (besonders prominent im 6. Jahrhundert).

In der zweiten Phase, in der neben der fortgesetzten Verwendung chinesischer Schriftzeichen zur Transkription vietnamesischer Wörter auch eigene Nom-Schriftzeichen nach bestimmten Prinzipien entstanden, wurde die Schrift in dieser Zeit neu entwickelt. Diese selbst entwickelten Nôm-Schriftzeichen wurden später in Richtung phonetischer Transkription weiterentwickelt, mit dem Ziel, Vietnamesisch genauer und präziser aufzuzeichnen. Von der Lý-Dynastie im 11. Jahrhundert bis zur Trần-Dynastie im 14. Jahrhundert war das Nôm-Schriftzeichensystem vollständig ausgereift. Historische Aufzeichnungen bewahren noch heute einige in Nôm-Schriftzeichen verfasste Werke, wie beispielsweise den "Thiên Tông Bản Hạnh" aus der Trần-Dynastie. Im 18. und 19. Jahrhundert erreichten die Nôm-Schriftzeichen ein hohes Niveau und übertrafen die chinesischen Schriftzeichen. Werke wie die Tây-Sơn-Proklamation und die kaiserlichen Prüfungen unter Quang Trung (1789) enthielten Prüfungen in Nôm-Schriftzeichen. Auch Nguyễn Dục "Truyện Kiều", ebenfalls in Nôm-Schriftzeichen verfasst, sind Beispiele dafür.

Chinesische Schriftzeichen und Nôm-Schriftzeichen unterscheiden sich grundlegend in ihrem Ursprung und Verwendungszweck und besitzen jeweils ihre eigene, einzigartige kulturelle Identität...

## **Vietnamesische Schrift**

Die vietnamesische Schrift ist das heutige Schriftsystem für die vietnamesische Sprache. Sie basiert auf den Alphabeten der romanischen Sprachgruppe und hat das lateinische Alphabet als Grundlage.

Die Entwicklung der vietnamesischen Schrift war ein Gemeinschaftswerk vieler europäischer Jesuitenpatres. Zahlreiche Vietnamesen, vor allem vietnamesische Katecheten, unterstützten die Arbeit dabei. Alexandre De Rhodes leistete einen bedeutenden Beitrag zur Überarbeitung und Perfektionierung der vietnamesischen Schrift. Er nutzte sie insbesondere für die Zusammenstellung und Organisation des ersten Drucks des Vietnamesisch–Portugiesisch–Lateinischen Wörterbuchs (das auch einen Abschnitt zur vietnamesischen Grammatik enthielt) und des Buches "Acht–Tage–Predigt". Aus linguistischer Sicht kann dieser prägnante Kommentar zur Annamesischen oder Nordvietnamesischen Sprache (im Wörterbuch enthalten) als erste grammatikalische Forschungsarbeit gelten. Darüber hinaus gilt das Buch "Acht–Tage–Predigt" als erstes Prosawerk in Quốc–Ngữ–Schrift, das die Alltagssprache der Vietnamesen des 17. Jahrhunderts wiedergibt. Obwohl Alexandre De Rhodes' Quốc–Ngữ–Schrift in seinem 1651 erschienenen Vietnamesisch–Portugiesisch–Lateinischen Wörterbuch bereits recht vollständig war, erhielt sie ihre heutige Form erst mit dem 1772, also 121 Jahre später, veröffentlichten Vietnamesisch–Portugiesisch–Lateinischen Wörterbuch und den wichtigen Reformen von Pigneau de Behaine. Den Status der Quốc–Ngữ–Schrift prägte die französische Eroberung Cochinchinas Ende des 19. Jahrhunderts. Am 22. Februar 1869 unterzeichnete Vizeadmiral Marie Gustave Hector Ohier ein Dekret, das die Verwendung der Quốc–Ngữ–Schrift anstelle chinesischer Schriftzeichen in offiziellen Dokumenten Cochinchinas vorschrieb. Dekret Nr. 82, unterzeichnet vom Gouverneur von Cochinchina, Lafont, am 6. April 1878, setzte eine Frist von vier Jahren (d. h. 1882) für die vollständige Umstellung auf die Quốc–ngữ–Schrift. Im 20. Jahrhundert weitete die Regierung Französisch–Indochinas die Politik der Verwendung der Quốc–ngữ–Schrift aus und beauftragte ab 1910 das Bildungsministerium mit deren Unterricht in Tonkin. Die Förderung des Erlernens der Quốc–ngữ–Schrift in ganz Vietnam war mit Reformbewegungen der Jahre 1890–1910 verbunden, wie der Tri–Tri–Gesellschaft, der Duy–Tan–Bewegung, der Dong–Kinh–Nghia–Thuc–Schule und der neu gegründeten Presse. Diese erkannten und förderten das Erlernen der Quốc–ngữ–Schrift, da sie darin ein geeignetes Mittel zur Bildung und zur Steigerung des intellektuellen Niveaus der Bevölkerung sahen.

Laut Dokumenten der Feierlichkeiten zum 70. Jahrestag der Gründung des Nationalen Sprachförderungsvereins (25. Mai 1938), die vom Ministerium für Bildung und Ausbildung am 25. Mai 2008 veranstaltet wurden, wurde der Verein am 25. Mai 1938 gegründet und am 29. Juli 1938 vom Generalgouverneur von Tonkin offiziell anerkannt. Dies war ein wichtiger Meilenstein für den Status der vietnamesischen Nationalschrift.

Die vietnamesische Sprache hat sechs Töne: gleichbleibend, fallend, steigend, fragend, Glottisverschluss und betont. Für Nicht–Muttersprachler ist sie relativ schwer auszusprechen. Dank der Verwendung lateinischer Buchstaben (a, b, c usw.) in der Nationalschrift ist die Kommunikation im Internet heute deutlich einfacher als mit piktografischen Schriften wie der Nôm–Schrift oder chinesischen Schriftzeichen.

Entwurf einer "Neuen Nationalschrift" für die vietnamesische Sprache

Die Neue Nationalschrift (chinesisch: 國音新字) ist ein phonetisches Schriftsystem. Der Name "Neue Nationalschrift" bedeutet, dass es sich um eine neue nationale Schrift handelt (Nationalschrift war die alte Bezeichnung für die vietnamesische Sprache). Zwei alte, jeweils vierseitige Handschriften mit dem Titel "Neue Nationalschrift" (國音新字) werden derzeit im Vietnam Institute of Han Nom Studies aufbewahrt. Der Text der Neuen Nationalschrift enthält keine Angaben zum genauen Entstehungsdatum. Da das Schriftzeichen "華" (Blume) im Titel "中華" (China) im Vorwort durch Weglassen des letzten Strichs (des senkrechten Strichs) fehlt, lässt sich schließen, dass dieser Text während der Regierungszeit von Kaiser Thiệu Trị (dessen Mutter "Hò Thị Hoa" 胡氏華 hieß) verfasst wurde. Am Ende des Vorworts findet sich die Zeile "五星聚斗南城居士阮子書" (Ngũ Tinh Tụ Đầu Nam thành cư sĩ Nguyễn tử thư). Diese Zeile legt nahe, dass der Autor von Quốc âm tân tự ein Laienbuddhist mit dem Nachnamen Nguyễn (阮) von Nam Định (南定) und dem Pseudonym Ngũ Tinh Tụ Đầu (五星聚斗) war.

Das neue Quốc âm chữ (vietnamesisches Alphabet) hat 22 "căn tự" (幹字) und 110 "chi tự" (枝字). Das "căn tự" wird zur Darstellung von Anfangskonsonanten verwendet, während das "chi tự" zur Darstellung von Silben verwendet wird. Jedes "căn tự" ist nach einem Wort mit der Silbe "ông" benannt, dessen Anfangskonsonant mit dem Anfangskonsonanten des jeweiligen "căn tự" übereinstimmt. Beispielsweise heißt das "căn tự" für den Konsonanten "đ" "đông". Anders als im vietnamesischen Alphabet unterscheidet das neue Quốc âm chữ nicht zwischen "d" und "gi". Ein "căn tự" repräsentiert den Anfangskonsonanten /ʔ/ und heißt "ông".

Der Autor der neuen Quốc âm chữ verwendete vier Striche: horizontal (一), vertikal (丨), Punkt (丶) und Komma (丿) (das Komma hat auch die Variante "㇇"), um die Zeichen "căn tự" und "chi tự" zu bilden. Nicht jedes Zeichen besteht aus allen vier Strichen; manche Zeichen enthalten nur zwei oder drei. Ungeachtet der Strichanzahl eines Zeichens beträgt die Gesamtzahl der Striche jedoch immer vier, unabhängig von der Strichart.

Die neue Quốc âm chữ (vietnamesische Volksschrift) verwendet das traditionelle Tonklassifizierungssystem und unterteilt die Töne in vier Typen: "Niveau" 平, "steigend" 上, "absteigend" 去 und "eintretend" 入. Jeder Tontyp wird weiter in zwei Stufen unterteilt: "Klang" (陰) und "steigend" (陽). Insgesamt gibt es acht Töne:

↻ "Gleichbleibender Ton" (陰平): der heute übliche gleichbleibende Ton.

↻ "Gerundeter Ton" (陽平): der heute übliche fallende Ton.

↻ "Steigender Ton" (陰上): der heute übliche steigende Ton.

↷ "Dương thượng" (陽上): Dies ist der heute übliche fallende Ton.

↷ "Âm khứ" (陰去): Dies ist der steigende Ton in Wörtern, die, in vietnamesischer Schrift geschrieben, nicht mit einem der vier Buchstaben "c", "ch", "p" oder "t" enden.

↷ "Dương khứ" 陽去: Dies ist der fallende Ton in Wörtern, die in vietnamesischer Schrift nicht mit einem der vier Buchstaben "c", "ch", "p" oder "t" enden.

↷ "Âm nhập" 陰入: Dies ist der steigende Ton in Wörtern, die in vietnamesischer Schrift mit einem der vier Buchstaben "c", "ch", "p" oder "t" enden.

↷ "Dương nhập" 陽入: Dies ist der fallende Ton in Wörtern, die in vietnamesischer Schrift mit einem der vier Buchstaben "c", "ch", "p" oder "t" enden.

Negative Töne werden durch einen kleinen Halbkreis, positive Töne durch einen kleinen Kreis gekennzeichnet. Ein gleichbleibender Ton wird durch ein Zeichen neben dem linken Fuß des Zeichens angezeigt. Bei einem steigenden Ton wird er neben die "linke Schulter" der Figur gesetzt; bei einem fallenden Ton neben die "rechte Schulter" der Figur; und bei einem fallenden Ton neben den "rechten Fuß" der Figur.

Ansichten zur Existenz eines vietnamesischen Schriftsystems, das nicht dem chinesischen Schriftsystem angehört, in der Antike.

Das Buch Thanh Hoa Quan Phong (清化觀風), verfasst von Vương Duy Trinh (王維楨) im 15. Jahr der Thanh Thai (成泰) (1903 n. Chr.), enthält die Aufzeichnung eines Liedes in der Chau-Sprache in Chau-Schrift, mit phonetischen Transkriptionen und Übersetzungen ins Vietnamesische in Nom-Schrift, sowie eine Liste von 35 Man mẫu tự (蠻母字, Alphabet der Man), ebenfalls mit phonetischen Transkriptionen in Nom-Schrift. Das Buch spricht wie folgt von der "Provinzschrift" (Originaltext in Nôm-Schrift, der folgende Auszug wurde in Quốc ngữ-Schrift transkribiert):

"Die Provinz Thanh Hoá (清化) ist eine Präfektur (州關) mit einer Schrift im Stil der Zehn Provinzen (十州). Man sagt oft, unser Land habe keine eigene Schrift, aber ich denke, die Zehn Provinzen gehören ursprünglich nicht zu unserem Land; wenn es in der Präfektur eine Schrift gibt, wie kann es dann keine im Handel geben? Die Provinzschrift (州) ist die Schrift unseres Landes. Wenn man die Provinzschrift mit der siamesischen (暹), laotischen (牢), mandschurischen (滿) und französischen (浪沙) Schrift vergleicht, so handelt es sich, obwohl sie vertikal oder horizontal und in unterschiedlichen Formen geschrieben werden, um dieselbe alte Schrift der kaiserlichen und zeremoniellen Schriftzeichen (鸞鳳蝌蚪). China, von Li Si (李斯) aus der Qin-Dynastie (秦) hat oft zu anderen Stilen gewechselt, und unser Land steht seit über tausend Jahren unter chinesischer Herrschaft".

"Durch die Lehren von König Si Vuong haben wir chinesische Schriftzeichen übernommen und unser eigenes Schriftsystem aufgegeben." Die zehn Provinzen, die Grenzregionen bilden, bewahren dieses Schriftsystem noch immer. Manche behaupten, die in Thanh Hoa Quan Phong erwähnte "Provinzschrift" sei eine altvietnamesische Schrift. Tatsächlich handelt es sich dabei um eine von acht Schriftformen, die von den Thailändern verwendet wurden, abgeleitet vom Sanskrit, und die in den Bergregionen von Thanh Hoa und Nghe An verbreitet waren. Ende des 20. und Anfang des 21. Jahrhunderts behauptete ein Mann namens Do Van Xuyen, die "altvietnamesische Schrift" entdeckt und entziffert zu haben, wie er in seinem im Januar 2013 erschienenen Buch "Die Suche nach der altvietnamesischen Schrift" darlegte. Laut dem UNESCO-Zentrum für die Erforschung und Erhaltung der altvietnamesischen Schrift wurde diese wie folgt eingeführt:

"Schon vor unserer Zeitrechnung besaßen die Vietnamesen eine Lautschrift – eine Schrift, die Buchstaben zu Wörtern kombiniert." Dies belegen archäologische Funde von Keramik- und Bronzegegenständen aus Dong Son. Gegenstände wie Pflugscharen und insbesondere Bronzetrommeln sowie Zeichnungen und Inschriften auf alten Steinen in Sa Pa, Xin Man und Pa Mang folgen einem einheitlichen System und zeugen von einer alten Schrift aus der vorliterarischen Zeit, die sich allmählich zur Khoa-Dau-Schrift entwickelte und vervollkommnete. Diese Schrift wird seit der Zeit von König Hung überliefert und weist Formen auf, die Kaulquappen ähneln.

Andere Gelehrte argumentieren jedoch, dass das, was Herr Do Van Xuyen als "alte vietnamesische Schrift" bezeichnet, tatsächlich dieselbe thailändische Schrift ist, die in Thanh Hoa Quan Phong erwähnt wird, und dass Do Van Xuyen versucht habe, diese thailändische Schrift für das Vietnamesische durchzusetzen.

Anmerkung: Die alten Steinfundstätten Nam Dan, Sa Pa und Ta Phin (Lao Cai) befinden sich alle im Grenzgebiet zwischen dem Königreich Dali und Vietnam in den Jahren 950–1100. Die Verbreitung, die stilistischen Ähnlichkeiten und die thematischen Motive der auf den Felsformationen gefundenen Bilder deuten auf einen Zusammenhang mit dieser historischen Zeit hin. Zeitraum.

---

*Quelle: Internet eMail by **bđq lý trung tín chuyên***

*Đăng ngày Chúa Nhật, June 28/2026  
tkd, Khoa 10A-72/SQTĐ/ĐĐ, ĐĐ11/TĐ1ND, QLVNCH*